

Bản án số: 50/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 17-10-2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Ngọc Bích

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Tảo
Bà Nguyễn Thị Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Mạnh Thắng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 206/2018/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 206/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Văn T - Sinh năm 1990.

Địa chỉ: xã Y, huyện Y, tỉnh N.

Bị đơn: Chị Trần Thị H - Sinh năm 1993.

Địa chỉ: Xã Y, huyện Y, tỉnh N.

Tại phiên tòa: Anh T, chị H xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn Anh T trình bày:

Anh kết hôn với Chị Trần Thị H năm 2016, đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Y, tỉnh N. Sau khi kết hôn anh chị chung sống không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau. Sau khi kết hôn được 04 tháng chị H bỏ về sống với bố mẹ đẻ. Ly thân một thời gian chị H và gia đình có đến xin lỗi gia đình anh để vợ chồng đoàn tụ. Sau đó khoảng 05 tháng, chị H lại bỏ về sống với bố mẹ đẻ, anh có khuyên can nhưng chị H vẫn không quay về đoàn tụ. Anh cũng đã đến sống cùng chị H một thời gian bên gia đình chị H nhưng vì áp lực từ nhiều phía nên tháng 6/2017 anh bỏ vào miền Nam làm ăn, vợ chồng

sống ly thân hơn 01 năm nay. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H.

Về con chung: Anh chị có một con chung là Trần Đăng D, sinh ngày 13/9/2017. Anh có nguyện vọng được nuôi con chung, không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh. Nếu chị H cũng có nguyện vọng nuôi con anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và các vấn đề khác có liên quan trong quan hệ hôn nhân: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai, bị đơn chị H trình bày về thời gian và điều kiện kết hôn phù hợp với lời khai của Anh T. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau được 04 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị và Anh T không có sự đồng cảm. Anh T mỗi lần ra ngoài về hay kiếm cớ gây sự với chị, lỗi hoàn toàn do Anh T, chị không có lỗi gì trong mâu thuẫn của vợ chồng. Anh T chủ động rời xa chị từ khi chị mang thai con được hơn 07 tháng. Từ đó đến nay Anh T không quan tâm đến mẹ con chị, vô trách nhiệm. Nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau nhưng chị không nhất trí ly hôn vì chị không có lỗi. Việc Anh T xin ly hôn chị không quan tâm, chị tùy pháp luật giải quyết.

Về con chung: Chị xác nhận anh chị có 01 con chung như Anh T đã trình bày. Chị đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu Anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung và các vấn đề khác có liên quan trong quan hệ hôn nhân: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T, chị H đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án đã không tiến hành hòa giải và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa: Chủ tọa phiên tòa công bố các tài liệu, chứng cứ ghi nội dung xin xét xử vắng mặt của Anh T, chị H. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Trần Văn T và Chị Trần Thị H đều có hộ khẩu thường trú tại xã Y, huyện Y, tỉnh N. Yêu cầu khởi kiện của Anh T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên là phù hợp quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Cuộc hôn nhân giữa Anh T và chị H được xác lập vào năm 2016, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Y, huyện Y, tỉnh N là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống hạnh phúc được khoảng 05 tháng thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mặc dù sau đó anh chị có hàn gắn trở về đoàn tụ nhưng đến tháng 6/2017 anh chị lại tiếp tục sống ly thân nhau. Anh T chủ động rời xa chị H không quan tâm đến vợ con. Chị H cũng không có thái độ níu giữ hạnh phúc vì chị cho rằng chị không có lỗi. Cả anh, chị cùng phó mặc cho mâu thuẫn ngày càng lớn, không ai có biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay Anh T xin ly hôn chị H không nhất trí. Anh chị cùng xác định không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng được nữa. Xét thấy quan hệ hôn nhân của anh, chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Anh T xử cho Anh T, chị H ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Anh T, chị H có một con chung là Trần Đăng D, sinh ngày 13/9/2017. Anh chị đều có nguyện vọng xin được nuôi dưỡng con chung. Hội đồng xét xử xét thấy, con chung hiện nay đang còn nhỏ, chưa đủ 36 tháng tuổi, cần có sự chăm sóc của mẹ. Để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung nên giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu Anh T cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4]. Về tài sản và các vấn đề khác trong hôn nhân: Anh T, chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[5]. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6]. Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Xử lý hôn giữa Anh Trần Văn Tvà chị Trần Thị Hạnh.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Đăng D, sinh ngày 13/9/2017 cho chị Hnuôi dưỡng. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H. Không ai được cản trở quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Anh T, chị H không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

4. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Anh Trần Văn T phải nộp là 300.000 đồng. Đối trừ với số tiền 300.000 đồng Anh T đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000921, ngày 18/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, Anh T đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh T, chị H được kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- UBND xã Y;
- Lưu: HS, VP.

(Đã ký)

Bùi Thị Ngọc Bích